

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **370** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **07** tháng 3 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2014**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Nhân dân khóa XVII, kỳ họp thứ 14, Quyết nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2014 tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quyết toán thu - chi ngân sách tỉnh Hà Nam năm 2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Hà Nam năm 2014 (theo các biểu mẫu đính kèm).

Trong đó:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: **6.864.081 triệu đồng**

Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng: 6.077.560 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **6.044.861 triệu đồng**

Trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 3.283.452 triệu đồng

- Ngân sách huyện, thành phố: 2.761.410 triệu đồng

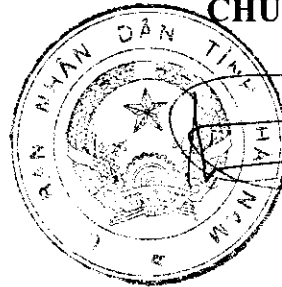
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Ph*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (để b/cáo);
- TTTU, TT HĐND (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KTTH.

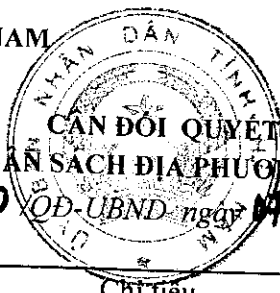
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Đông**

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN**  
**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định 370/QĐ-UBND ngày 07/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | Chỉ tiêu                                                                                    | Quyết toán       |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                                          | <b>6.864.081</b> |
|            | <b>Trong đó</b>                                                                             |                  |
| 1          | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)                                                       |                  |
| 2          | Thu từ dầu thô                                                                              | 2.321.381        |
| 3          | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)                                                    |                  |
| 4          | Thu viện trợ không hoàn lại                                                                 | 756.736          |
| <b>II</b>  | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                                                             | <b>6.077.560</b> |
| 1          | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp                                                | 2.291.597        |
|            | - Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%                                             | 737.085          |
|            | - Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)               |                  |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách trung ương                                                         | 1.554.512        |
|            | - Bổ sung cân đối                                                                           | 2.718.448        |
|            | - Bổ sung có mục tiêu                                                                       | 1.038.529        |
| 3          | Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN                                           | 1.679.919        |
| 4          | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước                                                        | 90.000           |
| 5          | Thu kết dư năm trước                                                                        | 789.413          |
| 6          | Thu viện trợ không hoàn lại                                                                 | 37.677           |
| 7          | Thu phản ánh qua ngân sách                                                                  |                  |
| 8          | Thu ngân sách cấp dưới nộp trả                                                              | 150.425          |
| <b>III</b> | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                                             | <b>6.044.861</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                                                       | 826.424          |
| 2          | Chi thường xuyên                                                                            | 3.388.030        |
| 3          | Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN |                  |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                            | 55.000           |
| 5          | Chi CTMT thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ                                                   | 1.000            |
| 6          | Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau                                                     | 668.540          |
| 7          | Chi nộp trả NS cấp trên                                                                     | 1.013.566        |
| 8          | Chi để lại quản lý qua ngân sách                                                            |                  |
|            |                                                                                             | 92.301           |

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ  
THUỘC TỈNH NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định **40**/QĐ-UBND ngày **07**/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Chi tiêu                                                                                                 | Quyết toán       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>  | <b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                                                                                |                  |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                      | <b>5.393.298</b> |
| 1         | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp                                                               | 1.881.893        |
|           | - Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%                                                            | 359.014          |
|           | - Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)               | 1.522.879        |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách trung ương                                                                      | 2.718.448        |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                        | 1.038.529        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                                    | 1.679.919        |
| 3         | Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN                                                        | 90.000           |
| 4         | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước                                                                     | 649.495          |
| 5         | Thu kết dư năm trước                                                                                     | 7.425            |
| 6         | Thu phản ánh qua ngân sách                                                                               | 46.037           |
| 7         | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả                                                                        |                  |
| 8         | Thu viện trợ không hoàn lại                                                                              |                  |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                            | <b>5.388.395</b> |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)     | 3.283.452        |
| 2         | Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh                                          | 2.104.943        |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                        | 1.594.405        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                                    | 510.538          |
| <b>B</b>  | <b>NGÂN SÁCH HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)</b> |                  |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>                                     | <b>2.789.205</b> |
| 1         | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:                                                                       | 409.704          |
|           | - Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%                                                               | 378.071          |
|           | - Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)                            | 31.633           |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:                                                                       | 2.104.943        |
|           | - Bổ sung cân đối                                                                                        | 1.594.405        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu                                                                                    | 510.538          |
| 3         | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước                                                                     | 139.918          |
| 4         | Thu kết dư năm trước                                                                                     | 30.252           |
| 5         | Thu phản ánh qua ngân sách                                                                               | 104.388          |
| 6         | Thu viện trợ                                                                                             |                  |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>                                           | <b>2.761.410</b> |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Kèm theo Quyết định ~~120~~ /QĐ-UB ngày ~~07~~ / 03 / 2016 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà nam.)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Chi tiêu                                               | Quyết toán       |
|-----------|--------------------------------------------------------|------------------|
|           | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>        | <b>6.864.076</b> |
| <b>A</b>  | <b>Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước</b>   | <b>3.995.207</b> |
| <b>I</b>  | <b>Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước</b> | <b>2.321.381</b> |
| <b>1</b>  | <b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương</b>         | <b>142.741</b>   |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                | 122.312          |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                               |                  |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 2.251            |
|           | - Thuế môn bài                                         | 161              |
|           | - Thuế tài nguyên                                      | 17.363           |
|           | - Thu khác                                             | 654              |
| <b>2</b>  | <b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương</b>         | <b>375.213</b>   |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                | 61.730           |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 11.706           |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                               | 300.453          |
|           | - Thuế môn bài                                         | 90               |
|           | - Thuế tài nguyên                                      | 1.234            |
|           | - Thu khác                                             |                  |
| <b>3</b>  | <b>Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>    | <b>423.780</b>   |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                | 187.202          |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 230.896          |
|           | - Thuế tài nguyên                                      | 26               |
|           | - Thu tiền thuê mặt đất                                | 1.060            |
|           | - Thuế môn bài                                         | 332              |
|           | - Thu khác                                             | 4.264            |
| <b>4</b>  | <b>Thu từ khu vực ngoài quốc doanh</b>                 | <b>564.718</b>   |
|           | - Thuế giá trị gia tăng                                | 399.540          |
|           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 80.458           |
|           | - Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước  | 3.270            |
|           | - Thuế môn bài                                         | 7.159            |
|           | - Thuế tài nguyên                                      | 66.749           |
|           | - Thu khác                                             | 7.542            |
| <b>5</b>  | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                 | <b>72.665</b>    |
| <b>6</b>  | <b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>                    | <b>437</b>       |
| <b>7</b>  | <b>Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao</b>     | <b>103.770</b>   |
| <b>8</b>  | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                          | <b>44.417</b>    |
| <b>9</b>  | <b>Thu phí, lệ phí</b>                                 | <b>73.821</b>    |
| <b>10</b> | <b>Các khoản thu về nhà, đất:</b>                      | <b>432.513</b>   |
| <i>a</i>  | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>                | <i>11.098</i>    |
| <i>b</i>  | <i>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</i>              | <i>67.620</i>    |
| <i>c</i>  | <i>Thu tiền thuê đất</i>                               | <i>43.071</i>    |
| <i>d</i>  | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                            | <i>310.724</i>   |
| <b>11</b> | <b>Thu tại xa</b>                                      | <b>45.321</b>    |
| <b>12</b> | <b>Thu khác ngân sách</b>                              | <b>41.985</b>    |

| STT        | Chi tiêu                                                                                              | Quyết toán       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>II</b>  | <b>Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu</b> | <b>756.736</b>   |
| 1          | Thu thuế xuất khẩu                                                                                    | 4.395            |
| 2          | Thu nhập khẩu                                                                                         | 164.309          |
| 3          | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu (thực thu trên địa bàn)                                          | 578.991          |
| 4          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                | 8.205            |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                | 333              |
| 6          | Thu khác ngân sách                                                                                    | 503              |
| <b>III</b> | <b>Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN</b>                                          | <b>90.000</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang</b>                                               | <b>789.413</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư</b>                                                                                     | <b>37.677</b>    |
| <b>VI</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                   |                  |
| <b>B</b>   | <b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước</b>                                   | <b>150.422</b>   |
| 1          | Học phí                                                                                               | 61.980           |
| 2          | Các khoản phí, lệ phí ghi thu ghi chi                                                                 | 10.467           |
| 3          | Phí vệ sinh                                                                                           | 1.641            |
| 4          | Thu xổ số kiến thiết                                                                                  | 10.296           |
| 5          | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                                                    | 16.598           |
| 6          | Các khoản huy động đóng góp khác                                                                      | 11.511           |
| 7          | Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất                                                         | 37.929           |
| <b>C</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                                                              | <b>2.718.447</b> |
| 1          | Thu bổ sung cân đối                                                                                   | 1.038.529        |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                                                               | 1.440.326        |
| 3          | Ghi thu ghi chi vốn nước ngoài                                                                        | 239.592          |
| <b>D</b>   | <b>Thu NS cấp dưới nộp trả</b>                                                                        |                  |
|            | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                                  | <b>6.227.982</b> |
| <b>A</b>   | <b>Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương</b>                                                     | <b>6.077.560</b> |
| 1          | Các khoản thu hưởng 100%                                                                              | 887.510          |
| 2          | Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSDP được hưởng                                                | 1.554.512        |
| 3          | Thu bổ sung từ ngân sách trung ương                                                                   | 2.718.448        |
| 4          | Thu kết dư                                                                                            | 37.677           |
| 5          | Thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN                                                 | 90.000           |
| 6          | Thu viện trợ không hoàn lại                                                                           |                  |
| 7          | Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang                                                      | 789.413          |
| 8          | Thu NS cấp dưới nộp trả                                                                               |                  |
| <b>B</b>   | <b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>                                                 | <b>150.422</b>   |
| 1          | Học phí                                                                                               | 61.980           |
| 2          | Các khoản phí, lệ phí ghi thu ghi chi                                                                 | 10.467           |
| 3          | Phí vệ sinh                                                                                           | 1.641            |
| 4          | Thu xổ số kiến thiết                                                                                  | 10.296           |
| 5          | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                                                    | 16.598           |
| 6          | Các khoản huy động đóng góp khác                                                                      | 11.511           |
| 7          | Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất                                                         | 37.929           |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014 TỈNH HÀ NAM**

(Kèm theo Quyết định **570** / QĐ-UB ngày **07** / 03 / 2016 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà nam.)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | Chi tiêu                                                                             | quyết toán       |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                                 | <b>6.044.861</b> |
| <b>A</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>                                         | <b>5.952.560</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                         | <b>826.424</b>   |
|            | Trong đó :                                                                           |                  |
|            | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                  | 201.124          |
|            | - Chi khoa học, công nghệ                                                            | 1.000            |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                              | <b>3.388.030</b> |
|            | Trong đó :                                                                           |                  |
| 1          | Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                    | 1.241.911        |
| 2          | Chi Khoa học, công nghệ                                                              | 13.192           |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN.</b> | <b>55.000</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>                                              | <b>1.000</b>     |
| <b>V</b>   | <b>Chi CTMT thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ</b>                                     | <b>668.540</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi nộp trả NS cấp trên</b>                                                       |                  |
| <b>VII</b> | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>                                       | <b>1.013.566</b> |
| <b>B</b>   | <b>Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>                                           | <b>92.301</b>    |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định **50**/QĐ-UB ngày **07**/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT         | Chi tiêu                                                                            | Quyết toán       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|             | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>                                                  | <b>5.388.395</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                        | <b>423.567</b>   |
| 1           | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                                          |                  |
| 2           | Chi đầu tư phát triển khác                                                          |                  |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                             | <b>1.241.494</b> |
| 1           | Chi quốc phòng, an ninh                                                             | 39.421           |
| 2           | Chi sự nghiệp dân số                                                                |                  |
| 2           | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                   | 203.336          |
| 3           | Chi y tế                                                                            | 390.181          |
| 4           | Chi khoa học công nghệ                                                              | 12.207           |
| 5           | Chi văn hoá thông tin                                                               | 13.111           |
| 6           | Chi sự nghiệp môi trường                                                            | 10.575           |
| 7           | Chi phát thanh, truyền hình                                                         | 17.039           |
| 8           | Chi thể dục thể thao                                                                | 8.523            |
| 9           | Chi đảm bảo xã hội                                                                  | 40.584           |
| 10          | Chi sự nghiệp kinh tế                                                               | 212.372          |
| 11          | Chi quản lý hành chính                                                              | 268.576          |
| 12          | Chi trợ giá hàng chính sách                                                         | 11.075           |
| 13          | Chi khác ngân sách                                                                  | 14.494           |
| <b>III</b>  | <b>Chi trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư CSHT theo khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN</b> | <b>55.000</b>    |
| <b>IV</b>   | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                           | <b>2.104.943</b> |
| <b>V</b>    | <b>Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau</b>                                      | <b>888.795</b>   |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                             | <b>1.000</b>     |
| <b>VII</b>  | <b>Chi thực hiện các nhiệm vụ của chính phủ</b>                                     | <b>638.083</b>   |
| <b>VIII</b> | <b>Ghi chi vốn mục tiêu của chính phủ</b>                                           |                  |
| <b>IV</b>   | <b>Chi từ nguồn thu để lại QL qua NS</b>                                            | <b>35.513</b>    |

Mẫu số 15/CKTC-NSDP

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2014**  
 (Kèm theo Quyết định số ~~370~~ **370** QĐ-UBND ngày ~~07~~ **07** tháng 03 năm 2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT       | Cơ quan, đơn vị                                            | Tổng số        | Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực) |                                    |
|-----------|------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------------|
|           |                                                            |                | Quản lý hành chính - sự nghiệp        | Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác |
|           | <b>Tổng số</b>                                             | <b>903.909</b> | <b>903.909</b>                        | -                                  |
| <b>A</b>  | <b>Các cơ quan, đơn vị của tỉnh</b>                        | <b>903.909</b> | <b>903.909</b>                        | -                                  |
| <b>I</b>  | <b>Đơn vị QLHC và SN</b>                                   | <b>847.114</b> | <b>847.114</b>                        | -                                  |
| 1         | Sở Giáo dục và Đào tạo                                     | 164.900        | 164.900                               |                                    |
| 2         | Trường Cao đẳng Sư phạm                                    | 12.630         | 12.630                                |                                    |
| 3         | Sở Y tế                                                    | 236.208        | 236.208                               |                                    |
| 4         | Đài Phát thanh truyền hình                                 | 13.660         | 13.660                                |                                    |
| 5         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                            | 36.817         | 36.817                                |                                    |
| 6         | Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn                      | 50.391         | 50.391                                |                                    |
| 7         | Sở Lao động Thương binh Xã hội                             | 56.537         | 56.537                                |                                    |
| 8         | Sở Giao thông Vận tải                                      | 20.359         | 20.359                                |                                    |
| 9         | Sở Công thương                                             | 16.770         | 16.770                                |                                    |
| 10        | Sở Xây dựng                                                | 5.516          | 5.516                                 |                                    |
| 11        | Sở Khoa học Công nghệ                                      | 15.612         | 15.612                                |                                    |
| 12        | Sở Tài nguyên & Môi trường                                 | 19.423         | 19.423                                |                                    |
| 13        | VP UBND tỉnh                                               | 28.906         | 28.906                                |                                    |
| 14        | VP ĐBQH&HĐND                                               | 11.206         | 11.206                                |                                    |
| 15        | Sở Thông tin & Truyền thông                                | 4.401          | 4.401                                 |                                    |
| 16        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                      | 10.762         | 10.762                                |                                    |
| 17        | Sở Nội vụ                                                  | 16.576         | 16.576                                |                                    |
| 18        | Sở Tư pháp                                                 | 8.898          | 8.898                                 |                                    |
| 19        | Sở Tài chính                                               | 9.673          | 9.673                                 |                                    |
| 20        | Thanh tra tỉnh                                             | 6.153          | 6.153                                 |                                    |
| 21        | VP Tỉnh ủy Hà Nam                                          | 75.575         | 75.575                                |                                    |
| 22        | Trường Chính trị tỉnh                                      | 8.704          | 8.704                                 |                                    |
| 23        | LM HTX                                                     | 2.673          | 2.673                                 |                                    |
| 24        | Ban QL khu CN                                              | 12.995         | 12.995                                |                                    |
|           | BQL PT khu đô thị Mới                                      | 842            | 842                                   |                                    |
| 25        | BQL PT khu đô thị ĐH                                       | 927            | 927                                   |                                    |
| <b>II</b> | <b>Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp</b> | <b>26.562</b>  | <b>26.562</b>                         | -                                  |
| 1         | Mặt trận Tổ quốc                                           | 4.685          | 4.685                                 |                                    |
| 2         | Tinh đoàn                                                  | 5.379          | 5.379                                 |                                    |

| STT        | Cơ quan, đơn vị               | Tổng số       | Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực) |                                    |
|------------|-------------------------------|---------------|---------------------------------------|------------------------------------|
|            |                               |               | Quản lý hành chính - sự nghiệp        | Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác |
| 3          | Hội LHPN                      | 3.750         | 3.750                                 |                                    |
| 4          | Hội Cựu chiến binh            | 2.352         | 2.352                                 |                                    |
| 5          | Hội Nông dân                  | 3.389         | 3.389                                 |                                    |
| 6          | Hội Người mù                  | 790           | 790                                   |                                    |
| 7          | Hội Đông y                    | 1.123         | 1.123                                 |                                    |
| 8          | Hội VHNT                      | 1.460         | 1.460                                 |                                    |
| 9          | Hội Chữ thập đỏ               | 1.211         | 1.211                                 |                                    |
| 10         | Hội Khuyến học                | 255           | 255                                   |                                    |
| 11         | Hội NN CĐ da cam/DIOXIN       | 283           | 283                                   |                                    |
| 12         | Hội Cựu TNXP                  | 196           | 196                                   |                                    |
| 13         | Hội CSCM bị bắt, tù đầy       | 201           | 201                                   |                                    |
| 14         | Hội Kế hoạch hóa              | 40            | 40                                    |                                    |
| 15         | Hội Điều dưỡng                | -             | -                                     |                                    |
| 16         | Hội Sinh vật cảnh             | 55            | 55                                    |                                    |
| 17         | Hội Luật gia                  | 45            | 45                                    |                                    |
| 18         | Đoàn luật sư                  | 40            | 40                                    |                                    |
| 19         | Hội Y dược học                | -             | -                                     |                                    |
| 20         | Hội Tấm lòng vàng             | 40            | 40                                    |                                    |
| 21         | Hội Tâm năng DS               | 40            | 40                                    |                                    |
| 22         | Hội Phật giáo                 | 220           | 220                                   |                                    |
| 23         | Hội Bảo trợ NKT&TMC           | 156           | 156                                   |                                    |
| 24         | Hội Người khuyết tật          | 46            | 46                                    |                                    |
| 25         | HH DN của TB và NKT           | 20            | 20                                    |                                    |
| 26         | Hội Nhà báo                   | 395           | 395                                   |                                    |
| 27         | Ban Đại diện NCT              | 156           | 156                                   |                                    |
| 28         | Liên hiệp HKHKT               | 176           | 176                                   |                                    |
| 29         | Hội truyền thống Trường Sơn   | 60            | 60                                    |                                    |
| <b>III</b> | <b>Chi an ninh quốc phòng</b> | <b>30.233</b> | <b>30.233</b>                         |                                    |
| 1          | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh       | 21.040        | 21.040                                |                                    |
| 2          | Công an tỉnh                  | 9.193         | 9.193                                 |                                    |

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU  
NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định **370** /QĐ-UBND ngày **07** / 03 / 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT        | Chi tiêu                                                                    | Quyết toán<br>Năm 2014 | Chia ra       |                |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|----------------|
|            |                                                                             |                        | Vốn đầu tư    | Vốn sự<br>nghị |
|            | <b>Tổng số</b>                                                              | <b>753.291</b>         | <b>51.112</b> | <b>33.640</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>                                       | <b>84.752</b>          | <b>51.112</b> | <b>33.640</b>  |
| 1          | Chương trình xoá đói, giảm nghèo                                            | 160                    |               | 160            |
| 2          | Chương trình MTQG giải quyết việc làm                                       | 24.566                 | 15.000        | 9.566          |
| 3          | Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn                      | 19.974                 | 18.064        | 1.910          |
| 4          | Chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình                                 | 4.248                  | 350           | 3.898          |
| 5          | Chương trình thanh toán một số bệnh xã hội, dịch bệnh nguy hiểm và HIV/AIDS | 3.017                  | 2.078         | 939            |
| 6          | Chương trình y tế                                                           | 1.876                  |               | 1.876          |
| 7          | ĐA bảo đảm chất lượng vệ sinh ATTP                                          | 2.623                  | 2.000         | 623            |
| 8          | Chương trình văn hoá                                                        | 2.877                  | 2.000         | 877            |
| 9          | Chương trình giáo dục và đào tạo                                            | 11.892                 | 4.620         | 7.272          |
| 10         | Chương trình phòng, chống tội phạm                                          | 185                    |               | 185            |
| 11         | Chương trình phòng chống ma túy                                             | 1.160                  |               | 1.160          |
| 12         | Chương trình xây dựng nông thôn mới                                         | 5.174                  |               | 5.174          |
| 13         | CTMTQG đưa TT về CS miền núi, vùng sâu                                      | -                      |               |                |
| 15         | CTMTQG khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường                            | 7.000                  | 7.000         |                |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình 135</b>                                                     | -                      |               |                |
| <b>III</b> | <b>Dù án trồng mới 5 triệu ha rừng</b>                                      | -                      |               |                |
| <b>IV</b>  | <b>Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>                                       | <b>668.539</b>         |               |                |
|            |                                                                             |                        |               |                |
|            |                                                                             |                        |               |                |
|            |                                                                             |                        |               |                |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM.

Mẫu số 18/CKTC-NSDP

**QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định **320**/QĐ-UBND ngày **07**/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên các huyện, thành phố<br>thuộc tỉnh | Tổng thu NSNN<br>trên địa bàn<br>huyện, xã hưởng<br>theo phân cấp | Tổng chi cân đối<br>ngân sách huyện | Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân<br>sách cấp huyện |                    |                     |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |                                        |                                                                   |                                     | Tổng số                                                  | Bổ sung cân<br>đối | bổ sung<br>mục tiêu |
| 1   | Huyện Duy Tiên                         | 431.018                                                           | 430.932                             | 310.749                                                  | 233.517            | 77.232              |
| 2   | Huyện Bình Lục                         | 436.894                                                           | 427.884                             | 360.737                                                  | 271.855            | 88.882              |
| 3   | Huyện Kim Bảng                         | 457.440                                                           | 455.974                             | 300.061                                                  | 238.554            | 61.507              |
| 4   | Huyện Lý Nhân                          | 551.170                                                           | 544.447                             | 459.129                                                  | 319.841            | 139.288             |
| 5   | Huyện Thanh Liêm                       | 415.521                                                           | 409.901                             | 318.936                                                  | 245.106            | 73.830              |
| 6   | Thành phố Phủ Lý                       | 497.475                                                           | 492.431                             | 355.329                                                  | 285.532            | 69.797              |
|     | <b>Tổng cộng</b>                       | <b>2.789.518</b>                                                  | <b>2.761.569</b>                    | <b>2.104.941</b>                                         | <b>1.594.405</b>   | <b>510.536</b>      |

Ghi chú : bao gồm các khoản thu chi phản ánh qua ngân sách

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ  
THUỘC TỈNH NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định **370** /QĐ-UB ngày **07** /03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà nam)

Đơn vị tính %

| STT | Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh) |                                                 |                        |              |                 |                           |              |                                                             |                             |                      |                                   |                                |                         |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------|-----------------|---------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|     |                                           | Thuế giá trị gia tăng (hộ cá thể cố định)            | Thuế thu nhập doanh nghiệp (hộ cá thể, cố định) | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Thuế môn bài | Thuế Tài nguyên | Lệ phí trước bạ (nhà đất) | Thuế nhà đất | Thuế thu nhập cá nhân (từ hoạt động chuyển nhượng nhà, đất) | Thu phí, lệ phí (huyện, xã) | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền thuê đất (do xã quản lý) | Thu khác ngân sách (huyện, xã) | Thu thường xuyên tại xã |
| 1   | Huyện lý nhân                             | 100                                                  | 100                                             |                        | 100          | 100             | 100                       | 100          | 100                                                         | 100                         | 80                   | 100                               | 100                            | 100                     |
| 2   | Huyện Duy Tiên                            | 100                                                  | 100                                             |                        | 100          | 100             | 100                       | 100          | 100                                                         | 100                         | 80                   | 100                               | 100                            | 100                     |
| 3   | Huyện Kim Bảng                            | 100                                                  | 100                                             |                        | 100          | 100             | 100                       | 100          | 100                                                         | 100                         | 80                   | 100                               | 100                            | 100                     |
| 4   | Huyện Bình lục                            | 100                                                  | 100                                             |                        | 100          | 100             | 100                       | 100          | 100                                                         | 100                         | 80                   | 100                               | 100                            | 100                     |
| 5   | Huyện Thanh liêm                          | 100                                                  | 100                                             |                        | 100          | 100             | 100                       | 100          | 100                                                         | 100                         | 80                   | 100                               | 100                            | 100                     |
| 6   | TP Phủ lý                                 | 100                                                  | 100                                             |                        | 100          | 100             | 100                       | 100          | 100                                                         | 100                         | 80                   | 100                               | 100                            | 100                     |

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO  
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định **570/QĐ-UB** ngày **07** / 03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà nam)

Đơn vị tính %

| STT | Xã, phường, thị trấn    | Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh) |                                                 |                        |                                   |                 |                           |                                  |                                                             |                              |                      |                                   |                                        |                                 |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|
|     |                         | Thuế giá trị gia tăng (hộ cá thể cố định)            | Thuế thu nhập doanh nghiệp (hộ cá thể, cố định) | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Thuế môn bài (hộ cá thể, cố định) | Thuế Tài nguyên | Lệ phí trước bạ (nhà đất) | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế thu nhập cá nhân (từ hoạt động chuyển nhượng nhà, đất) | Thu phí, lệ phí (Xã quản lý) | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền thuê đất (do xã quản lý) | Thu khác ngân sách (xã phường quản lý) | Thu thường xuyên tại xã, phường |
| 1   | <b>Thành phố Phủ Lý</b> |                                                      |                                                 |                        |                                   |                 |                           |                                  |                                                             |                              |                      |                                   |                                        |                                 |
|     | Xã Liêm Chính           | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 10                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Liêm Chung           | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 10                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Thanh Châu           | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 10                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Phù Vân              | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 10                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Châu Sơn             | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 10                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Lam Hạ               | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 10                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Phường Lương K Thiện    | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 50                                                          | 100                          | 10                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Phường Minh Khai        | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 50                                                          | 100                          |                      | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | P. Hai Bà Trưng         | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 50                                                          | 100                          |                      | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | P. Trần Hưng đạo        | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 50                                                          | 100                          |                      | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | P. Quang Trung          | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 50                                                          | 100                          |                      | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | P. Lê Hồng Phong        | 20                                                   | 20                                              |                        | 20                                |                 | 100                       | 70                               | 50                                                          | 100                          |                      | 100                               | 100                                    | 100                             |
| 2   | <b>Huyện Bình Lục</b>   |                                                      |                                                 |                        |                                   |                 |                           |                                  |                                                             |                              |                      |                                   |                                        |                                 |
|     | Bình Nghĩa              | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Tràng An                | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Đồng Du                 | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Đôn Xá                  | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | An Mỹ                   | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Bình Mỹ                 | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |

| STT | Xã, phường, thị trấn  | Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh) |                                                 |                        |                                   |                 |                           |                                  |                                                             |                              |                      |                                   |                                        |                                 |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|
|     |                       | Thuế giá trị gia tăng (hộ cá thể cố định)            | Thuế thu nhập doanh nghiệp (hộ cá thể, cố định) | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Thuế môn bài (hộ cá thể, cố định) | Thuế Tài nguyên | Lệ phí trước bạ (nhà đất) | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế thu nhập cá nhân (từ hoạt động chuyển nhượng nhà, đất) | Thu phí, lệ phí (Xã quản lý) | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền thuê đất (do xã quản lý) | Thu khác ngân sách (xã phường quản lý) | Thu thường xuyên tại xã, phường |
|     | Mỹ Thọ                | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | La Sơn                | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | An Đỗ                 | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Tiêu Động             | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | An Lão                | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Trung Lương           | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Đình xã               | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Trịnh Xá              | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | An Nội                | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Bối Cầu               | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Hưng Công             | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Ngọc Lũ               | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Bồ Đề                 | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Vũ Bản                | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | An Ninh               | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
| 3   | <b>Huyện Kim Bảng</b> |                                                      |                                                 |                        |                                   |                 |                           |                                  |                                                             |                              |                      |                                   |                                        |                                 |
|     | Nguyễn Uý             | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Tượng Lĩnh            | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Lê Hồ                 | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Tân Sơn               | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Thuy Lôi              | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Ngọc Sơn              | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | TT Quế                | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Đại Cương             | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Nhật Tựu              | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Nhật Tân              | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |

| STT | Xã, phường, thị trấn | Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh) |                                                  |                        |                                    |                  |                            |                                  |                                                             |                              |                      |                                    |                                         |                                 |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
|     |                      | Thuế giá trị gia tăng ( hộ cá thể cố định)           | Thuế thu nhập doanh nghiệp ( hộ cá thể, cố định) | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Thuế môn bài ( hộ cá thể, cố định) | Thuế Tà n nguyên | Lệ phí trước bạ ( nhà đất) | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế thu nhập cá nhân( từ hoạt động chuyển nhượng nhà, đất) | Thu phí, lệ phí (Xã quản lý) | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền thuê đất ( do xã quản lý) | Thu khác ngân sách ( xã phường quản lý) | Thu thường xuyên tại xã, phường |
|     | Đồng Hoá             | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Hoàng Tây            | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Văn Xá               | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | TT Ba Sao            | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Khả Phong            | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liên Sơn             | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thị Sơn              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Sơn            | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Kim Bình             | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
| 4   | Huyện Duy Tiên       |                                                      |                                                  |                        |                                    |                  |                            |                                  |                                                             |                              |                      |                                    |                                         |                                 |
|     | Xã Mộc Bắc           | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Mộc Nam           | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Châu Giang        | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Chuyên Ngoại      | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Trác Văn          | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thị trấn Hoà Mạc     | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Yên Bắc           | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Bạch Thượng       | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Tiên Nội          | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thị trấn Đồng Văn    | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Hoàng Đông        | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Duy Minh          | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Duy Hải           | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Tiên Ngoại        | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Châu Sơn          | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Tiên Phong        | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                  | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |

| STT | Xã, phường, thị trấn | Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh) |                                                 |                        |                                   |                 |                           |                                  |                                                             |                              |                      |                                   |                                        |                                 |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|
|     |                      | Thuế giá trị gia tăng (hộ cá thể cố định)            | Thuế thu nhập doanh nghiệp (hộ cá thể, cố định) | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Thuế môn bài (hộ cá thể, cố định) | Thuế Tài nguyên | Lệ phí trước bạ (nhà đất) | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế thu nhập cá nhân (từ hoạt động chuyển nhượng nhà, đất) | Thu phí, lệ phí (Xã quản lý) | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền thuê đất (do xã quản lý) | Thu khác ngân sách (xã phường quản lý) | Thu thường xuyên tại xã, phường |
|     | Xã Đọi Sơn           | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Yên Nam           | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Tiên Tân          | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Tiên Hiệp         | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Tiên Hải          | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
| 5   | Huyện Lý Nhân        |                                                      |                                                 |                        |                                   |                 |                           |                                  |                                                             |                              |                      |                                   |                                        |                                 |
|     | Thị trấn Vĩnh Trụ    | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Hợp Lý            | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Văn Lý            | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Chính Lý          | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nguyên Lý         | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Công Lý           | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Đức Lý            | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Đồng Lý           | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Đạo Lý            | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Bắc Lý            | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Chân Lý           | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Khang        | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Chính        | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Nghĩa        | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Bình         | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Đạo          | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Hưng         | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Mỹ           | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Nhân Thịnh        | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |
|     | Xã Xuân Khê          | 50                                                   | 50                                              |                        | 100                               |                 | 100                       | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                               | 100                                    | 100                             |

| STT | Xã, phường, thị trấn    | Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh) |                                                  |                        |                                    |                 |                            |                                  |                                                             |                              |                      |                                    |                                         |                                 |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|
|     |                         | Thuế giá trị gia tăng ( hộ cá thể cố định)           | Thuế thu nhập doanh nghiệp ( hộ cá thể, cố định) | Thuế tiêu thụ đặc biệt | Thuế môn bài ( hộ cá thể, cố định) | Thuế Tài nguyên | Lệ phí trước bạ ( nhà đất) | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế thu nhập cá nhân( từ hoạt động chuyển nhượng nhà, đất) | Thu phí, lệ phí (Xã quản lý) | Thu tiền sử dụng đất | Thu tiền thuê đất ( do xã quản lý) | Thu khác ngân sách ( xã phường quản lý) | Thu thường xuyên tại xã, phường |
|     | Xã Tiên Thắng           | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Hòa Hậu              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Xã Phú Phúc             | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
| 6   | Huyện Thanh Liêm        |                                                      |                                                  |                        |                                    |                 |                            |                                  |                                                             |                              |                      |                                    |                                         |                                 |
|     | Văn phòng UBND thị trấn | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Hà                | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Tân               | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Hải               | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Nghị              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Hương             | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Nguyên            | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Bình              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Thủy              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Tuyên             | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Phong             | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Tâm               | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Thanh Lưu               | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liêm Túc                | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liêm Sơn                | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liêm Thuận              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liêm Tuyên              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liêm Càn                | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liêm Phong              | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |
|     | Liêm Tiết               | 50                                                   | 50                                               |                        | 100                                |                 | 100                        | 70                               | 100                                                         | 100                          | 50                   | 100                                | 100                                     | 100                             |

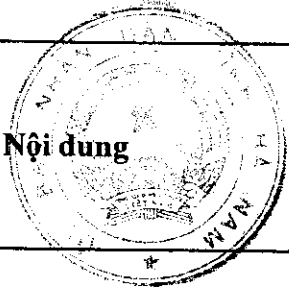
**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
NĂM 2014 - NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số **470** /QĐ-UBND ngày **07** tháng **3** năm 2016 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                        | Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2014 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                  | <b>782.501</b>                            |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 782.501                                   |
| *          | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                                          | <b>197.696</b>                            |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 197.696                                   |
| *          | <b>Nguồn vốn chương trình mục tiêu</b>                                                                          | <b>408.222</b>                            |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 408.222                                   |
| *          | <b>Nguồn vốn khác</b>                                                                                           | <b>176.583</b>                            |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 176.583                                   |
| <b>405</b> | <b>VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN</b>                                                                                | <b>6.500</b>                              |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 6.500                                     |
| *          | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                                          | <b>6.500</b>                              |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 6.500                                     |
|            | <b>Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)</b>                                   | <b>6.500</b>                              |
|            | Thực hiện dự án                                                                                                 | 6.500                                     |
| -          | 7205199 - DA Năng lượng nông thôn II mở rộng GD II                                                              | 2.000                                     |
| -          | 7331049 - Cải tạo trụ sở làm việc UBND tỉnh Hà Nam                                                              | 4.500                                     |
| <b>412</b> | <b>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>                                                                   | <b>114.330</b>                            |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 114.330                                   |
| *          | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                                          | <b>11.959</b>                             |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 11.959                                    |
|            | <b>Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)</b>                                   | <b>1.465</b>                              |
|            | Thực hiện dự án                                                                                                 | 1.465                                     |
| -          | 7084254 - Gia cố kênh tưới C2 TB Như Trác                                                                       | 826                                       |
| -          | 7438705 - XD đường ống cấp nước sạch cho cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp H Bình Lục                       | 639                                       |
|            | <b>Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư, dự phòng và từ các nguồn khác...)</b> | <b>10.494</b>                             |
|            | Thực hiện dự án                                                                                                 | 10.494                                    |
| -          | 7234304 - Ctạo, NC tuyển đề Hoành Uyên: QL 1A- T.bom chợ Lương                                                  | 10.494                                    |
| *          | <b>Nguồn vốn chương trình mục tiêu</b>                                                                          | <b>92.374</b>                             |
|            | Vốn trong nước                                                                                                  | 92.374                                    |

| STT         | Nội dung                                                                   | Tổng số vốn<br>quyết toán ngân<br>sách năm 2014 |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>4017</b> | <b>Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền</b>                       | <b>19.383</b>                                   |
|             | 4017 - Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền                       | 19.383                                          |
| -           | 7274215 - XD tuyến đường nối ĐT499 với ĐT 492 -Cứu hộ cứu nạn đê sông Hồng | 17.807                                          |
| -           | 7481808 - XD mô hình điểm C/đổi đất trồng lúa sang trồng cỏ, ngô KV1       | 849                                             |
| -           | 7492434 - XD MH điểm CĐ trồng lúa sang trồng cỏ,ngô -KV2                   | 727                                             |
| <b>4024</b> | <b>Đầu tư phát triển Hạ tầng nuôi trồng Thủy, Hải sản</b>                  | <b>5.000</b>                                    |
|             | 4024 - Đầu tư phát triển Hạ tầng nuôi trồng Thủy, Hải sản                  | 5.000                                           |
| -           | 7274223 - XDCSHT nuôi trồng TS tập trung xã Chân Lý -Lý Nhân(7274223)      | 5.000                                           |
| <b>4027</b> | <b>Đầu tư, nâng cấp đê biển, đê sông</b>                                   | <b>67.992</b>                                   |
|             | 4027 - Đầu tư, nâng cấp đê biển, đê sông                                   | 67.992                                          |
| -           | 7165231 - Xử lý sạt lở nâng cấp đê sông đáy từ K88 đến K137+516            | 3.000                                           |
| -           | 7234304 - Ctạo, NC tuyến đê Hoàn Uyển: QL 1A- T.bom chợ Lương              | 3.000                                           |
| -           | 7236834 - Xử lý sự cố sạt lở bãi sông hồng K149.500-K152.500               | 6.760                                           |
| -           | 7302702 - XL K/cấp S/lở K141,140-K143,740 đê H.Hồng,LNhan.                 | 6.240                                           |
| -           | 7308824 - Tu bổ, nâng cấp kết hợp GT hệ thống đê hữu Hồng                  | 45.992                                          |
| -           | 7338123 - Xử lý k/cấp s/lở bờ hữu s.Hồng kè Nguyên lý, C/Xá, VĐ            | 3.000                                           |
| -           | 7362305 - Xử lý KC cụm CT đầu mối cống, âu thuyền Tắc Giang                | -                                               |
| *           | <b>Nguồn vốn khác</b>                                                      | <b>9.997</b>                                    |
|             | Vốn trong nước                                                             | 9.997                                           |
|             | Nguồn vốn vay Ngân hàng phát triển                                         | 9.997                                           |
| -           | 7274215 - XD tuyến đường nối ĐT499 với ĐT 492 -Cứu hộ cứu nạn đê sông Hồng | 9.997                                           |
| <b>413</b>  | <b>SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b>                                               | <b>1.098</b>                                    |
|             | Vốn trong nước                                                             | 1.098                                           |
| *           | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                     | <b>1.098</b>                                    |
|             | Vốn trong nước                                                             | 1.098                                           |
|             | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)     | 1.098                                           |
|             | Thực hiện dự án                                                            | 1.098                                           |
| -           | 7372845 - Cải tạo, S/chữa Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư            | 1.098                                           |
| <b>417</b>  | <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                            | <b>1.000</b>                                    |
|             | Vốn trong nước                                                             | 1.000                                           |
| *           | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                     | <b>1.000</b>                                    |
|             | Vốn trong nước                                                             | 1.000                                           |
|             | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)     | 1.000                                           |
|             | Thực hiện dự án                                                            | 1.000                                           |
| -           | 7314232 - M/sắm máy móc TB T/cường T/lực KHCN-TT ứng dụng TBKH             | 1.000                                           |

| STT  | <br><b>Nội dung</b> | <b>Tổng số vốn<br/>quyết toán ngân<br/>sách năm 2014</b> |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 419  | <b>SỞ XÂY DỰNG</b>                                                                                  | <b>700</b>                                               |
|      | Vốn trong nước                                                                                      | 700                                                      |
| *    | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                              | <b>700</b>                                               |
|      | Vốn trong nước                                                                                      | 700                                                      |
|      | <b>Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br/>bền vững)</b>                   | <b>700</b>                                               |
|      | Thực hiện dự án                                                                                     | 700                                                      |
| -    | 7280485 - Trụ sở hợp khối TT QH đô thị nông thôn-TT kiểm định                                       | 700                                                      |
| 421  | <b>SỞ GIAO THÔNG - VẬN TẢI</b>                                                                      | <b>57.199</b>                                            |
|      | Vốn trong nước                                                                                      | 57.199                                                   |
| *    | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                              | <b>7.000</b>                                             |
|      | Vốn trong nước                                                                                      | 7.000                                                    |
|      | <b>Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br/>bền vững)</b>                   | <b>7.000</b>                                             |
|      | Thực hiện dự án                                                                                     | 7.000                                                    |
| -    | 7168014 - DA đầu tư XD tuyến đường trục xã Tiên tân -Duy tiên                                       | 2.000                                                    |
| -    | 7214017 - XD trụ sở Trung tâm đăng kiểm PTGT-Sở GT-7214017                                          | 1.000                                                    |
| -    | 7284277 - XD mới bến xe trung tâm tỉnh-7284277                                                      | 1.000                                                    |
| -    | 7414947 - Cải tạo, nâng cấp đường ĐT495B (cũ) -7414947                                              | 1.000                                                    |
| -    | 7424366 - XD tuyến nối DT491 với nút giao L/Tuyền và vành đai TP                                    | 2.000                                                    |
| *    | <b>Nguồn vốn chương trình mục tiêu</b>                                                              | <b>33.000</b>                                            |
|      | Vốn trong nước                                                                                      | 33.000                                                   |
| 4017 | <b>Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền</b>                                                | <b>29.000</b>                                            |
|      | 4017 - Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền                                                | 29.000                                                   |
| -    | 7168014 - DA đầu tư XD tuyến đường trục xã Tiên tân -Duy tiên                                       | 7.000                                                    |
| -    | 7245310 - Cải tạo, nâng cấp đường ĐT496,Bình Lục-7245310                                            | 5.000                                                    |
| -    | 7296872 - NC ĐT492(Km0-12) nhánh nối đến BX Hòa Mạc-7296872                                         | 10.000                                                   |
| -    | 7379082 - XD cải tạo, NC đường ĐH02 Thanh Liêm-7379082                                              | 7.000                                                    |
| 4999 | <b>Hỗ trợ khác</b>                                                                                  | <b>4.000</b>                                             |
|      | 4999 - Hỗ trợ khác                                                                                  | 4.000                                                    |
| -    | 7424366 - XD tuyến nối DT491 với nút giao L/Tuyền và vành đai TP                                    | 4.000                                                    |
| *    | <b>Nguồn vốn khác</b>                                                                               | <b>17.199</b>                                            |
|      | Vốn trong nước                                                                                      | 17.199                                                   |
|      | Nguồn vốn vay Ngân hàng phát triển                                                                  | 17.199                                                   |
| -    | 7168014 - DA đầu tư XD tuyến đường trục xã Tiên tân -Duy tiên                                       | 2.199                                                    |
| -    | 7296872 - NC ĐT492(Km0-12) nhánh nối đến BX Hòa Mạc-7296872                                         | 15.000                                                   |
| 422  | <b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                                                       | <b>33.375</b>                                            |

| STT  | Nội dung                                                                                                                               | Tổng số vốn<br>quyết toán ngân<br>sách năm 2014 |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|      | Vốn trong nước                                                                                                                         | 33.375                                          |
| *    | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                                                                 | <b>25.268</b>                                   |
|      | Vốn trong nước                                                                                                                         | 25.268                                          |
|      | <b>Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br/>bền vững)</b>                                                      | <b>9.268</b>                                    |
|      | Thực hiện dự án                                                                                                                        | 9.268                                           |
| -    | 7175237 - XD nhà ở sinh viên- Trường Cao Đẳng Sư phạm HN                                                                               | 1.268                                           |
| -    | 7220493 - XD nhà học bộ môn, ĐN trường PTTH Nam Lý                                                                                     | 1.000                                           |
| -    | 7278436 - Đầu tư XD GD2 trường THPT Nam Cao, Lý Nhân, Hà Nam                                                                           | 1.000                                           |
| -    | 7304024 - Đầu tư XDCT Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến-Duy Tiên-H/Nam                                                                       | 1.000                                           |
| -    | 7312747 - XD Trường THPT Lê Hoàn, H.Thanh Liêm, Hà Nam                                                                                 | 2.000                                           |
| -    | 7323847 - Trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến, Bình Lục                                                                           | 2.000                                           |
| -    | 7408783 - XD Nhà lớp học bộ môn Trường THPT C T/Liêm                                                                                   | 1.000                                           |
|      | <b>Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư,<br/>dự phòng và từ các nguồn khác...)</b>                    | <b>16.000</b>                                   |
|      | Thực hiện dự án                                                                                                                        | 16.000                                          |
| -    | 7038341 - Xây dựng trường THPT chuyên Biên Hòa                                                                                         | 15.000                                          |
| -    | 7323847 - Trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến, Bình Lục                                                                           | 1.000                                           |
| *    | <b>Nguồn vốn chương trình mục tiêu</b>                                                                                                 | <b>8.107</b>                                    |
|      | Vốn trong nước                                                                                                                         | 8.107                                           |
| 0110 | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                              | <b>3.107</b>                                    |
|      | 0123 - Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn;<br>hỗ trợ cơ sở vật chất trường chuyên, trường sư phạm. | 3.107                                           |
| -    | 7026820 - Trường CDSP (Hạ tầng khu B)                                                                                                  | 978                                             |
| -    | 7090561 - DA phát triển GD trung học cơ sở II tỉnh Hà Nam                                                                              | 629                                             |
| -    | 7462465 - Đầu tư XD Nhà học bộ môn Trường THPT B Phủ Lý                                                                                | 1.500                                           |
| 4999 | <b>Hỗ trợ khác</b>                                                                                                                     | <b>5.000</b>                                    |
|      | 4999 - Hỗ trợ khác                                                                                                                     | 5.000                                           |
| -    | 7304024 - Đầu tư XDCT Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến-Duy Tiên-H/Nam                                                                       | 5.000                                           |
| 423  | <b>SỞ Y TẾ</b>                                                                                                                         | <b>72.233</b>                                   |
|      | Vốn trong nước                                                                                                                         | 72.233                                          |
| *    | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                                                                 | <b>29.166</b>                                   |
|      | Vốn trong nước                                                                                                                         | 29.166                                          |
|      | <b>Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br/>bền vững)</b>                                                      | <b>20.166</b>                                   |
|      | Thực hiện dự án                                                                                                                        | 20.166                                          |
| -    | 7062428 - Bệnh viện đa khoa TP Phủ Lý (GD I)                                                                                           | 323                                             |



| STT         | Nội dung                                                                                                        | Tổng số vốn<br>quyết toán ngân<br>sách năm 2014 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| -           | 7207561 - Đầu tư xây dựng GD II BV Thành Phố                                                                    | 1.866                                           |
| -           | 7263477 - Xây dựng công trình Trung tâm y tế huyện Thanh Liêm                                                   | 1.000                                           |
| -           | 7270884 - Trung tâm Y tế thành phố Phủ Lý - Tỉnh Hà Nam                                                         | 1.000                                           |
| -           | 7272242 - Trung tâm y tế huyện Kim Bảng                                                                         | 1.000                                           |
| -           | 7285422 - ĐT trang TB Y tế BV Y học cổ truyền tỉnh Hà Nam                                                       | 1.511                                           |
| -           | 7313366 - Trụ sở làm việc Chi cục An toàn VSTP tỉnh Hà Nam                                                      | 1.200                                           |
| -           | 7351199 - Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị BVĐK Nam Lý                                                     | 1.000                                           |
| -           | 7359976 - Bảo trì nhà khám Đa Khoa kỹ thuật nghiệp vụ-BVĐK tỉnh                                                 | 1.000                                           |
| -           | 7383835 - Bảo trì sửa chữa Bệnh viện Phong & Da liễu tỉnh Hà Nam                                                | 461                                             |
| -           | 7431672 - DA đầu tư TTBYT - Bệnh viện đa khoa Hà Nam                                                            | 9.806                                           |
| -           | 7473547 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục dân số KHH gia đình                                                  | -                                               |
|             | <b>Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư, dự phòng và từ các nguồn khác...)</b> | <b>9.000</b>                                    |
|             | Thực hiện dự án                                                                                                 | 9.000                                           |
| -           | 7431672 - DA đầu tư TTBYT - Bệnh viện đa khoa Hà Nam                                                            | 9.000                                           |
| *           | <b>Nguồn vốn chương trình mục tiêu</b>                                                                          | <b>43.067</b>                                   |
|             | Vốn trong nước                                                                                                  | 43.067                                          |
| <b>0030</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình</b>                                           | <b>350</b>                                      |
|             | 0042 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.                      | 350                                             |
| -           | 7439201 - Cải tạo trụ sở làm việc TT Dân số KHHGD huyện Lý Nhân                                                 | 350                                             |
| <b>0070</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>                                 | <b>639</b>                                      |
|             | 0077 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.                      | 639                                             |
| -           | 7417342 - XD CT nước sạch và vệ sinh cho trạm y tế năm 2013                                                     | -                                               |
| -           | 7474278 - XD CT nước sạch và nhà tiêu hợp VS trạm y tế xã 2014                                                  | 639                                             |
| <b>0170</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm</b>                                                 | <b>2.000</b>                                    |
|             | 0177 - Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm                      | 2.000                                           |
| -           | 7313366 - Trụ sở làm việc Chi cục An toàn VSTP tỉnh Hà Nam                                                      | 2.000                                           |
| <b>0410</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS</b>                                                     | <b>2.078</b>                                    |
|             | 0414 - Dự án tăng cường năng lực cho các Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS                                        | 2.078                                           |
| -           | 7398081 - Đầu tư mua sắm TTB T/tâm phòng chống HIV/AIDS                                                         | 2.078                                           |
| <b>4020</b> | <b>Đầu tư phát triển Hạ tầng Y tế (tuyến huyện, xã)</b>                                                         | <b>36.000</b>                                   |
|             | 4020 - Đầu tư phát triển Hạ tầng Y tế (tuyến huyện, xã)                                                         | 36.000                                          |
| -           | 7062428 - Bệnh viện đa khoa TP Phủ Lý (GD I)                                                                    | 7.843                                           |
| -           | 7207561 - Đầu tư xây dựng GD II BV Thành Phố                                                                    | 1.657                                           |

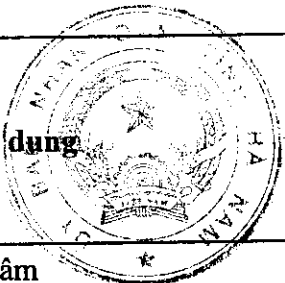
| STT  | Nội dung                                                                                                    | Tổng số vốn<br>quyết toán ngân<br>sách năm 2014 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| -    | 7437033 - ĐTXD công trình cơ sở điều trị Phong Ba Sao ( 7437033)                                            | 26.500                                          |
| 4999 | Hỗ trợ khác                                                                                                 | 2.000                                           |
|      | 4999 - Hỗ trợ khác                                                                                          | 2.000                                           |
| -    | 7313366 - Trụ sở làm việc Chi cục An toàn VSTP tỉnh Hà Nam                                                  | 2.000                                           |
| 424  | <b>SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>                                                                  | 17.000                                          |
|      | Vốn trong nước                                                                                              | 17.000                                          |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                             | 2.000                                           |
|      | Vốn trong nước                                                                                              | 2.000                                           |
|      | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br>bền vững)                                   | 2.000                                           |
|      | Thực hiện dự án                                                                                             | 2.000                                           |
| -    | 7307852 - Trung tâm dạy nghề cho trẻ em khuyết tật Hà Nam                                                   | 1.000                                           |
| -    | 7358871 - Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 trường Cao đẳng nghề<br>Hà Nam                         | 1.000                                           |
| *    | Nguồn vốn chương trình mục tiêu                                                                             | 15.000                                          |
|      | Vốn trong nước                                                                                              | 15.000                                          |
| 0250 | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và dạy nghề</b>                                                  | 15.000                                          |
|      | 0255 - Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề                                                                 | 15.000                                          |
| -    | 7358871 - Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 trường Cao đẳng nghề<br>Hà Nam                         | 15.000                                          |
| 425  | <b>SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>                                                                      | 26.927                                          |
|      | Vốn trong nước                                                                                              | 26.927                                          |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                             | 8.927                                           |
|      | Vốn trong nước                                                                                              | 8.927                                           |
|      | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br>bền vững)                                   | 6.990                                           |
|      | Thực hiện dự án                                                                                             | 6.990                                           |
| -    | 7235815 - Tu bổ tôn tạo di tích Đình Hoà Ngãi xã Thanh Hà TLiêm                                             | 1.400                                           |
| -    | 7308907 - Nâng cấp CSHT khu du lịch Ngũ Động Sơn, Kim Bảng(7308907)                                         | 4.290                                           |
| -    | 7357986 - Cải tạo, S/chữa nhà tập thể thao đa năng tỉnh Hà Nam                                              | 800                                             |
| -    | 7357987 - Cải tạo, S/chữa Bảo tàng tỉnh Hà Nam                                                              | 500                                             |
|      | Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư,<br>dự phòng và từ các nguồn khác...) | 1.937                                           |
|      | Thực hiện dự án                                                                                             | 1.937                                           |
| -    | 7000117 - Khu du lịch Bến Thủy, ngũ Động sơn, hang Luồn-7000117                                             | 876                                             |
| -    | 7000119 - Xây dựng CSHT khu du lịch chùa Bà Đanh                                                            | 1.061                                           |
| *    | Nguồn vốn chương trình mục tiêu                                                                             | 18.000                                          |

| STT  | Nội dung                                                                                                   | Tổng số vốn quyết toán ngân sách năm 2014 |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 18.000                                    |
| 0090 | Chương trình mục tiêu quốc gia Về văn hoá                                                                  | 2.000                                     |
|      | 0091 - Dự án chống xuống cấp và tôn tạo di tích                                                            | 2.000                                     |
| -    | 7329436 - ĐTXD tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hoá Đình An Hoà                                           | 2.000                                     |
| 4019 | Đầu tư phát triển Hạ tầng khu Du lịch                                                                      | 16.000                                    |
|      | 4019 - Đầu tư phát triển Hạ tầng khu Du lịch                                                               | 16.000                                    |
| -    | 7402575 - XDHT điểm DLVH tâm linh Đền Lảnh Giang, DTiên7402575                                             | 16.000                                    |
| 426  | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG                                                                                | 7.500                                     |
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 7.500                                     |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                            | 500                                       |
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 500                                       |
|      | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)                                     | 500                                       |
|      | Thực hiện dự án                                                                                            | 500                                       |
| -    | 7254107 - Trạm XL nước thải công suất 2500m3/ngày đêm TP Phủ lý                                            | 500                                       |
| *    | Nguồn vốn chương trình mục tiêu                                                                            | 7.000                                     |
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 7.000                                     |
| 0450 | Chương trình mục tiêu quốc gia Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường                                   | 7.000                                     |
|      | 0451 - Dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng. | 7.000                                     |
| -    | 7411468 - XD cơ sở hạ tầng & trạm xử lý nước thải làng nghề dệt nhuộm Hoà Hậu & Nha Xá T Hà Nam            | 7.000                                     |
| 427  | SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG                                                                               | 2.194                                     |
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 2.194                                     |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                            | 2.194                                     |
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 2.194                                     |
|      | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)                                     | 2.194                                     |
|      | Thực hiện dự án                                                                                            | 2.194                                     |
| -    | 7391507 - Bảo trì, SC Trụ sở làm việc Sở T/tin và Truyền thông                                             | 694                                       |
| -    | 7450656 - Nâng cấp mạng Lan và trang thiết bị CNTT cho các CQNN                                            | 1.500                                     |
| 437  | THANH TRA TỈNH                                                                                             | 585                                       |
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 585                                       |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                            | 585                                       |
|      | Vốn trong nước                                                                                             | 585                                       |
|      | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)                                     | 585                                       |

| STT         | Nội dung                                                                                                    | Tổng số vốn<br>quyết toán ngân<br>sách năm 2014 |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|             | Thực hiện dự án                                                                                             | 585                                             |
| -           | 7456701 - Bảo trì, sửa chữa Trụ sở tiếp công dân của UBND tỉnh                                              | 585                                             |
| <b>441</b>  | <b>ĐÀI TRUYỀN HÌNH</b>                                                                                      | <b>3.786</b>                                    |
|             | Vốn trong nước                                                                                              | 3.786                                           |
| *           | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                             | 3.786                                           |
|             | Vốn trong nước                                                                                              | 3.786                                           |
|             | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br>bền vững)                                   | 2.500                                           |
|             | Thực hiện dự án                                                                                             | 2.500                                           |
| -           | 7000135 - Dự án ĐT mua sắm thiết bị truyền hình                                                             | 1.000                                           |
| -           | 7314661 - ĐT mua sắm máy phát thanh 10KW và HT anten - Đài PTTH                                             | 500                                             |
| -           | 7453409 - Mua sắm Camera HD, máy ph/điện, TB phục vụ PTTH.745340                                            | 1.000                                           |
|             | Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư,<br>dự phòng và từ các nguồn khác...) | 1.286                                           |
|             | Thực hiện dự án                                                                                             | 1.286                                           |
| -           | 7000135 - Dự án ĐT mua sắm thiết bị truyền hình                                                             | 1.286                                           |
| <b>505</b>  | <b>BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP</b>                                                                          | <b>58.500</b>                                   |
|             | Vốn trong nước                                                                                              | 58.500                                          |
| *           | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                             | 2.500                                           |
|             | Vốn trong nước                                                                                              | 2.500                                           |
|             | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng<br>bền vững)                                   | 2.500                                           |
|             | Thực hiện dự án                                                                                             | 2.500                                           |
| -           | 7323785 - HTKT mở rộng KCN Đồng Văn I-7323785                                                               | 1.673                                           |
| -           | 7383017 - Hạ tầng KCN hỗ trợ Đồng Văn III - 7383017                                                         | 327                                             |
| -           | 7448830 - Đầu tư xây dựng cổng KCN Châu Sơn - 7448830                                                       | 500                                             |
| *           | Nguồn vốn chương trình mục tiêu                                                                             | 11.000                                          |
|             | Vốn trong nước                                                                                              | 11.000                                          |
| <b>4018</b> | <b>Đầu tư phát triển Hạ tầng khu Công nghiệp</b>                                                            | <b>11.000</b>                                   |
|             | 4018 - Đầu tư phát triển Hạ tầng khu Công nghiệp                                                            | 11.000                                          |
| -           | 7323785 - HTKT mở rộng KCN Đồng Văn I-7323785                                                               | 11.000                                          |
| *           | Nguồn vốn khác                                                                                              | 45.000                                          |
|             | Vốn trong nước                                                                                              | 45.000                                          |
|             | Nguồn vốn vay Ngân hàng phát triển                                                                          | 45.000                                          |
| -           | 7323785 - HTKT mở rộng KCN Đồng Văn I-7323785                                                               | 45.000                                          |
| <b>509</b>  | <b>VĂN PHÒNG TỈNH ỦY</b>                                                                                    | <b>1.000</b>                                    |

| STT  | Nội dung                                                                                                 | Tổng số vốn<br>quyết toán ngân<br>sách năm 2014 |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|      | Vốn trong nước                                                                                           | 1.000                                           |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                          | 1.000                                           |
|      | Vốn trong nước                                                                                           | 1.000                                           |
|      | Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư, dự phòng và từ các nguồn khác...) | 1.000                                           |
|      | Thực hiện dự án                                                                                          | 1.000                                           |
| -    | 7310479 - Trụ sở làm việc nhà in báo Hà Nam                                                              | 1.000                                           |
| 511  | <b>TỈNH ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH</b>                                                         | <b>1.122</b>                                    |
|      | Vốn trong nước                                                                                           | 1.122                                           |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                          | 1.122                                           |
|      | Vốn trong nước                                                                                           | 1.122                                           |
|      | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)                                   | 1.122                                           |
|      | Thực hiện dự án                                                                                          | 1.122                                           |
| -    | 7053515 - Trung tâm hoạt động TTN Hà Nam                                                                 | 500                                             |
| -    | 7358131 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá thiếu nhi tỉnh Hà Nam                                            | 622                                             |
| 560  | <b>CÁC QUAN HỆ KHÁC CỦA NGÂN SÁCH</b>                                                                    | <b>38.869</b>                                   |
|      | Vốn trong nước                                                                                           | 38.869                                          |
| *    | Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung                                                                          | 20.275                                          |
|      | Vốn trong nước                                                                                           | 20.275                                          |
|      | Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)                                   | 14.848                                          |
|      | Thực hiện dự án                                                                                          | 14.848                                          |
| -    | 7004686 - Các dự án mã chung quân đội-7004686                                                            | 3.848                                           |
| -    | 7004692 - Các dự án thuộc CA tỉnh Hà Nam (7004692)                                                       | 7.000                                           |
| -    | 7205749 - XDCSHT khu lưu niệm Cát Tường - Bình Lục-7205749                                               | 2.000                                           |
| -    | 7209305 - Tôn tạo khu lưu niệm Cát Tường huyện Bình Lục-7209305                                          | 2.000                                           |
|      | Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư, dự phòng và từ các nguồn khác...) | 5.000                                           |
|      | Thực hiện dự án                                                                                          | 5.000                                           |
| -    | 7004692 - Các dự án thuộc CA tỉnh Hà Nam (7004692)                                                       | 5.000                                           |
|      | Nguồn XDCB tập trung khác                                                                                | 427                                             |
|      | Thực hiện dự án                                                                                          | 427                                             |
| -    | 220140001 - Nhà tiếp dân-Công an huyện Thanh Liêm-7004692                                                | 427                                             |
| *    | Nguồn vốn chương trình mục tiêu                                                                          | 18.594                                          |
|      | Vốn trong nước                                                                                           | 18.594                                          |
| 0070 | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>                          | <b>594</b>                                      |

| STT         | Nội dung                                                                                                        | Tổng số vốn<br>quyết toán ngân<br>sách năm 2014 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|             | 0077 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.                      | 594                                             |
| -           | 7347112 - Trạm cấp nước miền tây xã Thanh Thủy huyện Thanh Liêm                                                 | 594                                             |
| <b>4019</b> | <b>Đầu tư phát triển Hạ tầng khu Du lịch</b>                                                                    | <b>18.000</b>                                   |
|             | 4019 - Đầu tư phát triển Hạ tầng khu Du lịch                                                                    | 18.000                                          |
| -           | 7209305 - Tôn tạo khu lưu niệm Cát Tường huyện Bình Lục-7209305                                                 | 15.000                                          |
| -           | 7471065 - XD, n/cấp CSHT khu du lịch chùa Tiên, TLiêm7471065                                                    | 3.000                                           |
| <b>599</b>  | <b>CÁC ĐƠN VỊ KHÁC</b>                                                                                          | <b>338.583</b>                                  |
|             | Vốn trong nước                                                                                                  | 338.583                                         |
| *           | <b>Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung</b>                                                                          | <b>72.117</b>                                   |
|             | Vốn trong nước                                                                                                  | 72.117                                          |
|             | <b>Nguồn XDCB TT giao KH đầu năm (không bao gồm nguồn BVPT rừng bền vững)</b>                                   | <b>61.481</b>                                   |
|             | Thực hiện dự án                                                                                                 | 61.481                                          |
| -           | 7242834 - Đường cứu hộ cứu nạn, BV dân cư miền núi TNghị, TNguyễn (495B) 7242834                                | 760                                             |
| -           | 7395803 - XDHTKT thiết yếu gđi Khu ĐHoc Nam Cao, Hà Nam7395803                                                  | 26.502                                          |
| -           | 7397738 - XD đường ngang tạm tuyến đường sắt Khu LH TT.7397738                                                  | 1.224                                           |
| -           | 7397744 - XD công trình HT liên quan thuộc KLHTT.7397744                                                        | 52                                              |
| -           | 7397752 - HTKT khu liên hợp thể thao, xử lý móng cọc Nhà Thi đấu đa năng tỉnh Hà Nam-7397752                    | 848                                             |
| -           | 7410203 - N/cấp đường GT, diện và san lấp - DA nuôi bò sữa-Mộcbach-Duy Tiên                                     | 3.000                                           |
| -           | 7428250 - S/nền cơ sở 2, BV Bạch Mai, Liêm Tuyền, TLiêm7428250                                                  | 25.931                                          |
| -           | 7453706 - Nạo vét, gia cố sông Kinh Thủy, huyện Thanh Liêm                                                      | 2.000                                           |
| -           | 7468990 - XD đường kết nối HT.. bị a/h bởi DAXD cơ sở 2-BVBMai                                                  | 1.163                                           |
|             | <b>Nguồn vốn bổ sung trong năm (có thể bổ sung từ nguồn vượt thu, kết dư, dự phòng và từ các nguồn khác...)</b> | <b>9.969</b>                                    |
|             | Thực hiện dự án                                                                                                 | 9.969                                           |
| -           | 7448140 - NC,c/ tạo đường ngang tạm km52+112 thành đường sd lâu dài                                             | 9.969                                           |
|             | <b>Nguồn XDCB tập trung khác</b>                                                                                | <b>667</b>                                      |
|             | Thực hiện dự án                                                                                                 | 667                                             |
| -           | 7433574 - TBA 50kVA phục vụ điện BQLDA trọng điểm+BQLPTĐTDH                                                     | 667                                             |
| *           | <b>Nguồn vốn chương trình mục tiêu</b>                                                                          | <b>162.079</b>                                  |
|             | Vốn trong nước                                                                                                  | 162.079                                         |
| <b>0070</b> | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn</b>                                 | <b>16.831</b>                                   |
|             | 0077 - Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.                      | 16.831                                          |
| -           | 7191070 - ĐTXD công trình nước sạch xã Thanh Hải                                                                | 183                                             |

| STT         | <div>  </div> <b>Nội dung</b> | <b>Tổng số vốn<br/>quyết toán ngân<br/>sách năm 2014</b> |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| -           | 7276332 - Nhà máy nước sạch Đồng Tâm                                                                           | 800                                                      |
| -           | 7304713 - ĐT XD hệ thống cấp NS liên xã Đọi Sơn, yên Nam, Thiệp                                                | 4.000                                                    |
| -           | 7360346 - Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch xã Nguyên Lý                                                | 5.048                                                    |
| -           | 7387125 - ĐT cải tạo, nâng cấp công trình cung cấp nước xã Thanh Nguyên                                        | 3.000                                                    |
| -           | 7408732 - SC cải tạo hệ thống cung cấp nước sạch xã Thanh Nghị                                                 | 2.800                                                    |
| -           | 7456294 - CT hệ thống đường ống cung cấp nước sạch xã Phú Phúc                                                 | 1.000                                                    |
| <b>4002</b> | <b>Hỗ trợ các dự án riêng biệt theo danh mục dự án</b>                                                         | <b>96.000</b>                                            |
|             | 4002 - Hỗ trợ các dự án riêng biệt theo danh mục dự án                                                         | 96.000                                                   |
| -           | 7397523 - Đầu tư XD Nhà thi đấu đa năng tỉnh Hà Nam-7397523                                                    | 96.000                                                   |
| <b>4017</b> | <b>Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền</b>                                                           | <b>20.000</b>                                            |
|             | 4017 - Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng, miền                                                           | 20.000                                                   |
| -           | 7395803 - XDHTKT thiết yếu gđl Khu ĐHọc Nam Cao, Hà Nam7395803                                                 | 15.000                                                   |
| -           | 7472643 - ĐTXD cải tạo nâng cấp đường huyện ĐH 11 huyện Lý Nhân                                                | 5.000                                                    |
| <b>4027</b> | <b>Đầu tư, nâng cấp đê biển, đê sông</b>                                                                       | <b>2.880</b>                                             |
|             | 4027 - Đầu tư, nâng cấp đê biển, đê sông                                                                       | 2.880                                                    |
| -           | 7420343 - Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ tả sông Đáy xã Phù Vân - PL                                                 | 2.880                                                    |
| <b>4054</b> | <b>Hỗ trợ từ nguồn dự phòng NSTW</b>                                                                           | <b>21.369</b>                                            |
|             | 4054 - Hỗ trợ từ nguồn dự phòng NSTW                                                                           | 21.369                                                   |
| -           | 7309573 - XD khẩn cấp công trình cấp nước tập trung H Kim bâng                                                 | 21.369                                                   |
| <b>4999</b> | <b>Hỗ trợ khác</b>                                                                                             | <b>5.000</b>                                             |
|             | 4999 - Hỗ trợ khác                                                                                             | 5.000                                                    |
| -           | 7407161 - XD đường D4-1, hoàn trả mượn Cụm CN Kiện Khê-7407161                                                 | 5.000                                                    |
| <b>*</b>    | <b>Nguồn vốn khác</b>                                                                                          | <b>104.387</b>                                           |
|             | Vốn trong nước                                                                                                 | 104.387                                                  |
|             | Nguồn vốn vay Ngân hàng phát triển                                                                             | 104.387                                                  |
| -           | 7161822 - Đường GTnông thôn đến TT các xã Huyện Thanh Liêm                                                     | 40.000                                                   |
| -           | 7433564 - XD tuyến đg GT dọc đường cao tốc kết nối từ QL38-QL21B                                               | 64.387                                                   |
|             |                                                                                                                |                                                          |
|             |                                                                                                                |                                                          |